



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT

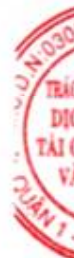
Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đà Lạt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT

Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đà Lạt được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công Ty Kinh Doanh và Phát Triển Nhà Lâm Đồng theo Quyết định số 3747/QĐ-UB ngày 19/12/2006 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000142 đăng ký lần đầu ngày 27/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở. Thi công xây lắp các công trình: dân dụng, giao thông thủy lợi, công nghiệp, công trình điện từ 35KV trở xuống, công trình hạ tầng kỹ thuật. Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm bê tông, kinh doanh vận tải hàng. Lập quy hoạch, tư vấn lập dự án, tư vấn quản lý dự án, tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật. Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn. Lập hồ sơ khảo sát địa hình và khai thác vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lễ hành, vận chuyển khách. Kinh doanh dịch vụ bất động sản, sản giao dịch bất động sản. Đào tạo nghề cho công nhân xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại số: 25 Trần Phú – Phường 3 – Thành Phố Đà Lạt – Tỉnh Lâm Đồng.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng năm 2018.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Quách Tấn Hải	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Kim Chính	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên
Ông Ngô Phước	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Kim Chính	Tổng Giám đốc	Đến ngày 03/02/2018
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hòa	Kế toán trưởng	

Ban kiểm soát

Ông Đào Ngọc Phương Nam	Trưởng ban
Bà Hoàng Việt Thúy Hồng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiếu	Thành viên

21
CỔ
HỮU
HỮU
HỮU
KIẾ
GAM
TP.

Số: 127/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đà Lạt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đà Lạt, được lập ngày 26/03/2019, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đà Lạt tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Kiểm toán viên



Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Bùi Thị Như Lê
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2855-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.614.908.543	71.172.217.201
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.224.277.435	1.074.984.864
1. Tiền	111		2.068.287.127	933.091.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		155.990.308	141.892.970
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.11	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.338.846.466	51.711.125.595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14.275.464.425	41.647.226.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.057.574.813	3.929.574.813
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.012.519.873	10.840.596.530
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(5.006.712.645)	(4.706.271.904)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	17.111.393.107	17.695.096.904
1. Hàng tồn kho	141		17.188.159.507	17.771.863.304
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.766.400)	(76.766.400)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		940.391.535	691.009.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	286.653.421	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.331.377	65.739.335
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	626.406.737	625.270.503
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.650.227.426	51.821.295.865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		23.416.375.174	25.268.566.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	19.064.072.522	20.777.730.921
- Nguyên giá	222		35.225.664.561	34.645.007.646
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.161.592.039)	(13.867.276.725)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.352.302.652	4.490.835.844
- Nguyên giá	228		5.538.892.859	5.538.892.859
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.186.590.207)	(1.048.057.015)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	20.378.959.857	21.316.701.521
- Nguyên giá	231		29.549.207.355	29.549.207.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.170.247.498)	(8.232.505.834)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	65.362.656
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	65.362.656
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	2.922.214.263	2.909.350.556
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		348.000.000	348.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.425.785.737)	(3.438.649.444)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.929.678.132	2.258.314.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.929.678.132	2.258.314.367
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93.265.135.969	122.993.513.066

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

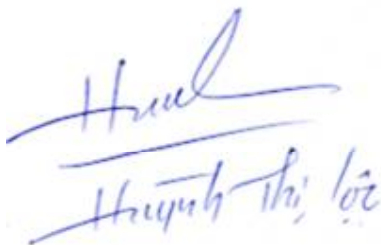
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.877.417.652	92.759.320.346
I. Nợ ngắn hạn	310		59.227.152.673	59.703.423.575
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	13.435.319.606	13.677.527.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.055.482.559	3.379.901.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.060.603.082	1.947.752.605
4. Phải trả người lao động	314		189.642.842	121.965.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14.435.837.137	10.661.107.970
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	232.000.000	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.614.267.447	3.771.167.923
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	21.204.000.000	26.144.000.000
II. Nợ dài hạn	330		10.650.264.979	33.055.896.771
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	1.215.369.977	1.858.396.771
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	586.000.000	255.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	8.848.895.002	30.942.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.387.718.317	30.234.192.720
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	23.387.718.317	30.234.192.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.430.669.829	6.430.669.829
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.785.162.494	2.785.162.494
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		303.715.085	303.715.085
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.131.829.091)	(24.285.354.688)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(24.285.354.688)	(13.719.806.268)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.846.474.403)	(10.565.548.420)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93.265.135.969	122.993.513.066


30521
CÔ
TRÁCH N
DỊCH V
TÀI CHÍNH
VÀ KẾ
SẢN
7 - TP

Thành Phố Đà Lạt, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu


Huỳnh Thị Lợi

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Kim Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.674.324.188	32.394.510.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	53.134.900
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	31.674.324.188	32.341.375.358
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	29.281.361.180	29.345.544.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.392.963.008	2.995.830.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	299.844.705	5.236.025
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.150.644.329	4.147.634.467
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.163.508.036	4.259.936.290
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	387.188.080	414.674.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	4.144.110.465	8.490.652.864
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.989.135.161)	(10.051.894.411)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	48.408.013	33.965.926
12. Chi phí khác	32	VI.10	905.747.255	547.619.935
13. Lợi nhuận khác	40		(857.339.242)	(513.654.009)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.846.474.403)	(10.565.548.420)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VIII	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.846.474.403)	(10.565.548.420)

364-C
CÔNG TY
KẾ TOÁN
TỰ VẮT
KẾ TOÁN
VIỆT
HỒ CHÁI

Thành Phố Đà Lạt, ngày 26 tháng 03 năm 2019
Người lập biểu

Huach
Huyền Thị Lữ

Kế toán trưởng

NVH
Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Kim Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.846.474.403)	(10.565.548.420)
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.370.590.170	3.393.769.279
- Các khoản dự phòng	03	287.577.034	408.936.323
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(299.844.705)	(5.236.025)
- Chi phí đi vay	06	4.163.508.036	4.259.936.290
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	675.356.132	(2.508.142.553)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	27.109.110.112	16.010.383.105
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	583.703.797	(439.780.435)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(19.026.863)	(9.398.013.120)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	41.982.814	283.648.742
- Tiền lãi vay đã trả	13	(323.778.869)	(492.493.235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	331.000.000	200.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.398.347.123	3.655.602.504
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(515.294.259)	(326.528.747)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	299.844.705	5.236.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(215.449.554)	(321.292.722)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.033.604.998)	(7.749.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.033.604.998)	(7.749.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.149.292.571	(4.415.190.218)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	1.074.984.864	5.490.175.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	2.224.277.435	1.074.984.864



Thành Phố Đà Lạt, ngày 26 tháng 03 năm 2019
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Huê
Huyền Thị Lợi

NVA
LTKC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đà Lạt được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công Ty Kinh Doanh và Phát Triển Nhà Lâm Đồng theo Quyết định số 3747/QĐ-UB ngày 19/12/2006 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000142 đăng ký lần đầu ngày 27/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số: 25 Trần Phú – Phường 3 – Thành Phố Đà Lạt – Tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở. Thi công xây lắp các công trình: dân dụng, giao thông thủy lợi, công nghiệp, công trình điện từ 35KV trở xuống, công trình hạ tầng kỹ thuật. Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm bê tông, kinh doanh vận tải hàng. Lập quy hoạch, tư vấn lập dự án, tư vấn quản lý dự án, tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật. Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn. Lập hồ sơ khảo sát địa hình và khai thác vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lễ hành, vận chuyển khách. Kinh doanh dịch vụ bất động sản, sản giao dịch bất động sản. Đào tạo nghề cho công nhân xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có Công ty con và Công ty liên kết sau:

Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	Xây dựng, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, giám sát công trình, thiết kế công trình.	4.000.000.000 VND	100%	100%
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Bảo Lộc	Xây dựng, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, giám sát công trình, thiết kế công trình.	2.000.000.000 VND	100%	100%
Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	Tư vấn thiết kế, giám sát công trình xây dựng. Thiết kế, qui hoạch.	1.200.000.000 VND	29%	29%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-30	25-30
- Máy móc, thiết bị	08	08
- Phương tiện vận tải	05-08	05-08
- Thiết bị quản lý	05	05
- Quyền sử dụng đất	49-50	49-50

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả

50521
CỔ
ĐẶC
HỆCH V
I CHÍN
VÀ KIE
NAN
7 - TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Quyền sử dụng đất	50	50
- Nhà cửa	25	25

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

3884
CÔNG TY
ĐIỀU
ƯU TƯ V
H KẾ T
M TOÁN
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Lãi trên cổ phiếu (được trình bày ở Báo cáo hợp nhất)

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	470.562.220	423.023.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.597.724.907	510.067.912
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	155.990.308	141.892.970
Cộng	2.224.277.435	1.074.984.864

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.275.464.425	41.647.226.156
Sở Tài Chính Lâm Đồng Công Trình: Chung Cư Yersin	1.964.210.329	23.473.815.327
Công Ty Cổ Phần Giống Lâm Nghiệp Vùng Tây Nguyên	-	5.600.000.000
Công Ty Cổ Phần DL Sinh Thái Lạc Nam	505.659.000	-
CN Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Thái Sơn	71.540.000	1.400.000.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Nam Chí Kiên	118.886.000	384.694.000
Công Ty TNHH Vạn Trường Đức	1.561.604.551	705.765.002
Công Ty TNHH Văn Lang	-	647.897.000
Các khách hàng khác	10.053.564.545	9.435.054.827
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	14.275.464.425	41.647.226.156

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.057.574.813	3.929.574.813
Công Ty TNHH MTV Địa Ốc Bảo Lộc	1.733.889.543	1.733.889.543
Phạm Hoàng Long	670.949.658	670.949.658
Lê Trung Dũng	268.172.954	268.172.954
Lê Đức Nhân	440.945.108	440.945.108
Mai Vũ Trường Giang	191.695.811	191.695.811
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	751.921.739	623.921.739
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	4.057.574.813	3.929.574.813

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Công Ty TNHH MTV Địa Ốc Bảo Lộc	1.733.889.543	1.733.889.543
Phạm Hoàng Long	670.949.658	670.949.658

213
XON
VU
INE
JEM
LM
P.T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	11.012.519.873	10.840.596.530
Tạm ứng	1.061.953.730	1.222.879.030
Phải thu Công ty TNHH MTV XD Địa ốc Đà Lạt	1.322.919.340	1.322.919.340
Phải thu Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc	8.334.692.243	8.001.962.294
Phải thu khác	292.954.560	292.835.866
b) Phải thu khác dài hạn	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ, ký cược	3.000.000	3.000.000
Cộng	11.015.519.873	10.843.596.530
<i>Trong đó: phải thu khác là các bên liên quan</i>		
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	1.322.919.340	1.322.919.340
Công Ty TNHH MTV Địa Ốc Bảo Lộc	8.334.692.243	8.001.962.294

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.505.509.898	(5.006.712.645)	6.421.577.698	(4.706.271.904)
Khách hàng thuộc cung cấp hoạt động xây lắp	1.088.859.407	(892.788.937)	1.018.983.195,00	(748.736.123)
Khách hàng thuộc cung cấp vật liệu xây dựng	4.710.791.544	(3.408.064.761)	4.726.325.247,00	(3.281.266.525)
Khách hàng thuộc cung cấp dịch vụ khác	705.858.947	(705.858.947)	676.269.256,00	(676.269.256)
b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-	-
Cộng	6.505.509.898	(5.006.712.645)	6.421.577.698	(4.706.271.904)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	1.749.591.215	-	1.793.607.272	-	
Công cụ, dụng cụ	53.518.008	-	54.918.008	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.080.132.465	-	15.251.229.266	-	
Thành phẩm	303.130.817	(76.766.400)	669.890.572	(76.766.400)	
Hàng hoá	1.787.002	-	2.218.186	-	
Cộng	17.188.159.507	(76.766.400)	17.771.863.304	(76.766.400)	

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	286.653.421	-	286.653.421	-
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.929.678.132	2.258.314.367	1.037.716.364	1.304.760.228
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	776.645.124	728.283.890	115.316.644	225.270.249
Chi phí quyền khai thác khoáng sản và đền bù vùng nguyên liệu khai thác	115.316.644	225.270.249	2.216.331.553	2.258.314.367
Cộng	2.216.331.553	2.258.314.367		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	9.111.639.097	21.602.777.074	3.744.274.497	186.316.978	34.645.007.646
Số tăng trong năm		209.981.747	427.735.168	-	637.716.915
- Mua trong năm		152.921.747	427.735.168		580.656.915
- Tặng do phân loại lại		57.060.000	-		57.060.000
Số giảm trong năm		-	57.060.000	-	57.060.000
- Giảm do phân loại lại			57.060.000		57.060.000
Số dư cuối năm	9.111.639.097	21.812.758.821	4.114.949.665	186.316.978	35.225.664.561
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	3.153.278.774	7.830.322.178	2.706.814.034	176.861.739	13.867.276.725
Số tăng trong năm	374.138.944	1.654.009.151	256.711.980	9.455.239	2.294.315.314
- Khấu hao trong năm	374.138.944	1.654.009.151	256.711.980	9.455.239	2.294.315.314
Số giảm trong năm		-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.527.417.718	9.484.331.329	2.963.526.014	186.316.978	16.161.592.039
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	5.958.360.323	13.772.454.896	1.037.460.463	9.455.239	20.777.730.921
Tại ngày cuối năm	5.584.221.379	12.328.427.492	1.151.423.651	-	19.064.072.522

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.860.936.231 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.685.213.235 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	4.404.107.500	141.958.364	992.826.995	5.538.892.859
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.404.107.500	141.958.364	992.826.995	5.538.892.859
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	808.917.697	56.783.334	182.355.984	1.048.057.015
Khấu hao trong năm	89.879.744	28.391.672	20.261.776	138.533.192
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	898.797.441	85.175.006	202.617.760	1.186.590.207
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu năm	3.595.189.803	85.175.030	810.471.011	4.490.835.844
Tại ngày cuối năm	3.505.310.059	56.783.358	790.209.235	4.352.302.652

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	16.266.575.243	13.282.632.112	29.549.207.355
Số tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	16.266.575.243	13.282.632.112	29.549.207.355
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	5.697.296.027	2.535.209.807	8.232.505.834
Khấu hao trong năm	661.241.868	276.499.796	937.741.664
Tại ngày cuối năm	6.358.537.895	2.811.709.603	9.170.247.498
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	10.569.279.216	10.747.422.305	21.316.701.521
Tại ngày cuối kỳ (*)	9.908.037.348	10.470.922.509	20.378.959.857

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.804.972.883 đồng.

(*) Ghi chú: Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	6.000.000.000	(3.368.729.172)		6.000.000.000	(3.374.160.021)	
- Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	4.000.000.000	(1.368.729.172)	100%	4.000.000.000	(1.374.160.021)	100%
- Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Bảo Lộc	2.000.000.000	(2.000.000.000)	100%	2.000.000.000	(2.000.000.000)	100%
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	348.000.000	(57.056.565)		348.000.000	(64.489.423)	
- Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	348.000.000	(57.056.565)	29%	348.000.000	(64.489.423)	29%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-		-	-	
Cộng	6.348.000.000	(3.425.785.737)	-	6.348.000.000	(3.438.649.444)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	13.435.319.606	13.435.319.606	13.677.527.610	13.677.527.610
Công Ty Cấp Nước Lâm Đồng	502.808.779	502.808.779	552.808.779	552.808.779
Công Ty TNHH Thiên Tự Phước	1.989.464.501	1.989.464.501	1.434.742.000	1.434.742.000
Công Ty Cổ Phần Thăng Đạt	786.224.894	786.224.894	400.179.851	400.179.851
Nguyễn Quốc Trịnh	-	-	390.976.824	390.976.824
Nguyễn Văn Đức	1.750.000.000	1.750.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Hoàng Đức Văn	1.650.000.000	1.650.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Mai Đức Quốc	1.315.529.794	1.315.529.794	1.720.000.000	1.720.000.000
Cao Đăng Tuấn	1.173.890.090	1.173.890.090	1.223.890.090	1.223.890.090
Công Ty TNHH MTV Địa Ốc Đà Lạt	1.523.707.998	1.523.707.998	1.523.707.998	1.523.707.998
Phan Hoàng Chí	250.000.000	250.000.000	300.000.000	300.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.493.693.550	2.493.693.550	2.631.222.068	2.631.222.068
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.435.319.606	13.435.319.606	13.677.527.610	13.677.527.610
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>			<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Công Ty TNHH MTV Địa Ốc Đà Lạt</i>			<i>1.523.707.998</i>	<i>1.523.707.998</i>

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	a) Thuế và các khoản phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	-	800.867.878	706.452.991	94.414.887
Thuế tài nguyên	12.649.882	230.749.934	183.529.480	59.870.336
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.928.711.723	1.200.926.086	1.250.000.000	1.879.637.809
Các loại thuế khác	6.391.000	72.756.640	52.467.590	26.680.050
Cộng	1.947.752.605	2.305.300.538	2.192.450.061	2.060.603.082
b) Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	574.135.402	-	-	574.135.402
Thuế TNCN nộp thừa	11.573.980	6.669.619	25.567.103	30.471.464
Các loại thuế khác nộp thừa	39.561.121	28.000.000	10.238.750	21.799.871
Cộng	625.270.503	34.669.619	35.805.853	626.406.737

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	<i>14.435.837.137</i>	<i>10.661.107.970</i>
Chi phí lãi vay	14.365.837.137	10.526.107.970
Chi phí khác	70.000.000	135.000.000
<i>Chi phí phải trả dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	14.435.837.137	10.661.107.970

15. Phải trả khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>3.614.267.447</i>	<i>3.771.167.923</i>
Tài sản thừa chưa xử lý	136.025.818	136.025.818
Kinh phí công đoàn	288.722.903	273.359.969
Phải trả cổ phần hóa	66.800.000	66.800.000
Kinh phí bảo trì chung cư	653.293.619	653.293.619
Phải trả cổ tức	63.370.332	63.370.332
Phải trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	110.633.173	110.633.173
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	100.398.049	74.465.835
Phải trả lãi vay	589.003.233	589.003.233
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	389.698.207	488.853.080
Phải trả tiền đặt mua cổ phiếu	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.216.322.113	1.315.362.864
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	<i>586.000.000</i>	<i>255.000.000</i>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	586.000.000	255.000.000
Cộng	4.200.267.447	4.026.167.923

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt</i>	<i>389.698.207</i>	<i>488.853.080</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	21.204.000.000	21.204.000.000	1.184.000.000	6.124.000.000	26.144.000.000	26.144.000.000	
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương VN (a1)	1.184.000.000	1.184.000.000	1.184.000.000	1.194.000.000	1.194.000.000	1.194.000.000	
Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Lâm Đồng (a2)	20.000.000	20.000.000	-	4.930.000.000	4.950.000.000	4.950.000.000	
Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Lâm Đồng (a3)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	
b) Vay dài hạn	8.848.895.002	8.848.895.002	-	22.093.604.998	30.942.500.000	30.942.500.000	
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương VN (b1)	490.500.000	490.500.000	-	1.452.000.000	1.942.500.000	1.942.500.000	
Quỹ Đầu Tư Phát Triển (b2)	8.358.395.002	8.358.395.002	-	20.641.604.998	29.000.000.000	29.000.000.000	
Cộng	30.052.895.002	30.052.895.002	1.184.000.000	28.217.604.998	57.086.500.000	57.086.500.000	

(a1) Các khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương VN như sau:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm
0063/TDA/15CD ngày 31-03-2015	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương VN	10%	672.000.000	Thế chấp tài sản
0034/TDA/15CD ngày 09-02-2015	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương VN	Lãi suất tiền gửi 12 + biên độ 3,6	182.000.000	Thế chấp tài sản
0036/TDN/16CD ngày 30-06-2016	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương VN	10%	130.000.000	Thế chấp tài sản
0148/TDN/15CD ngày 01-02-2016	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương VN	9,90%	200.000.000	Thế chấp tài sản
Cộng			1.184.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(a2) Các khoản vay ngắn hạn của Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Lâm Đồng như sau:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
5400LAV201600606	Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Lâm Đồng	7,00%	20.000.000	Thế chấp tài sản
Cộng tổng			20.000.000	

(a3) Các khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Lâm Đồng như sau:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
5400LAV201200791	Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Lâm Đồng	12,00%	12.000.000.000	Tin chấp
5400LAV201200896	Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Lâm Đồng	12,00%	8.000.000.000	Tin chấp
Cộng tổng			20.000.000.000	

(b1) Các khoản vay dài hạn của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương VN như sau:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
0034/TDA/15CD (09-02-2015)	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương VN	Lãi suất tiền gửi 12 + biên độ 3,6	45.500.000	Thế chấp tài sản
0036/TDN/16CD (30-06-2016)	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương VN	10%	195.000.000	Thế chấp tài sản
0148/TDN/15CD (01-02-2016)	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương VN	9,90%	250.000.000	Thế chấp tài sản
Cộng tổng			490.500.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(b2) Các khoản vay dài hạn của Quỹ Đầu Tư Phát Triển như sau:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
01/2014/HĐTD-QPTNO-DA	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	9,12%	4.000.000.000	Tin chấp
02/2013/HĐTD-QPTNO-DA	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	2,40%	4.358.395.002	Tin chấp
Cộng tổng			8.358.395.002	

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ cho thuê nhà
Cộng

31/12/2018	01/01/2018
VND	VND
1.447.369.977	1.858.396.771
1.447.369.977	1.858.396.771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	6.430.669.829	2.785.162.494	303.715.085	(13.719.806.266)	40.799.741.142
- Lãi (Lỗ) trong năm trước					(10.565.548.420)	(10.565.548.420)
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	6.430.669.829	2.785.162.494	303.715.085	(24.285.354.686)	30.234.192.720
-(Lỗ) trong năm					(6.846.474.403)	(6.846.474.403)
Số dư cuối năm	45.000.000.000	6.430.669.829	2.785.162.494	303.715.085	(31.131.829.089)	23.387.718.317

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	%	01/01/2018	%
Vốn góp của các đối tượng khác	45.000.000.000	100,00%	45.000.000.000	100,00%
Cộng	45.000.000.000	100%	45.000.000.000	100%

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
USD	-	-
d) Vàng tiền tệ	-	-
e) Nợ khó đòi đã xử lý	154.750.111	154.750.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xây dựng, chuyển giao dự án, kinh doanh nhà	2.723.597.868	2.865.713.780
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	25.943.544.520	26.222.717.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.007.181.800	3.306.079.375
Cộng	31.674.324.188	32.394.510.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	-	53.134.900
Cộng	-	53.134.900
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xây dựng, chuyển giao dự án, kinh doanh nhà	2.723.597.868	2.865.713.780
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	25.943.544.520	26.222.717.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.007.181.800	3.252.944.475
Cộng	31.674.324.188	32.341.375.358
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn xây dựng, chuyển giao dự án, kinh doanh nhà	866.334.783	793.627.190
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	25.993.929.041	26.173.605.093
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.421.097.356	2.378.312.146
Cộng	29.281.361.180	29.345.544.429
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	299.844.705	5.236.025
Cộng	299.844.705	5.236.025
6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	4.163.508.036	4.259.936.290
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	(12.863.707)	(113.570.454)
Chi phí tài chính khác	-	1.268.631
Cộng	4.150.644.329	4.147.634.467



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	322.321.292	343.401.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.323.813	9.136.994
Chi phí bằng tiền khác	62.542.975	62.135.692
Cộng	387.188.080	414.674.034

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.983.616.600	3.509.252.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	96.037.868	158.099.033
Chi phí dự phòng	300.440.741	522.506.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	566.031.080	482.191.149
Chi phí bằng tiền khác	1.197.984.176	3.818.603.179
Cộng	4.144.110.465	8.490.652.864

9. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu khác	48.408.013	33.965.926
Cộng	48.408.013	33.965.926

10. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ, PB CCDC trong giai đoạn Nhà máy gạch tạm ngưng hoạt động	632.861.490	170.623.732
Phạt vi phạm	-	59.624.532
Chi phí khác	272.885.765	317.371.671
Cộng	905.747.255	547.619.935

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.846.474.403)	(10.565.548.420)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	272.885.765	202.142.097
+ Các khoản điều chỉnh tăng	272.885.765	202.142.097
. Chi phí không hợp lệ	272.885.765	202.142.097
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	(6.573.588.638)	(10.363.406.323)
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

2018
CC
TRÁCH N
DỊCH
ÀI CHẾ
VÀ K
NA
V I - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	20.927.952.593	20.419.801.528
Chi phí nhân công	4.892.069.459	6.613.524.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.370.590.170	3.393.769.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.060.736.958	2.636.439.243
Chi phí bằng tiền khác	2.561.310.545	5.187.337.246
Cộng	33.812.659.725	38.250.871.327

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	Công ty con	Thanh toán hộ	99.154.873
Công Ty TNHH MTV Địa Ốc Bảo Lộc	Công ty con	Cho mượn tiền	332.729.949

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	46.721.091	595.860.420

1388
CÔNG TY
ĐIỀU HÀNH
TỰ TỰ
NH KẾ
KẾ TOÁN
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhiệm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Xây dựng -Kinh doanh nhà, Khai thác bán vật liệu xây dựng và Cung cấp dịch vụ . Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Năm nay	Đơn vị tính: VND			
	Xây dựng-Kinh doanh nhà	Khai thác bán vật liệu xây dựng	Cung cấp dịch vụ	Cộng tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận	2.723.597.868	27.521.339.974	1.429.386.346	31.674.324.188
Các chi phí trực tiếp cho bộ phận	7.267.987.128	28.663.739.505	1.731.732.716	37.663.459.349
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.544.389.260)	(1.142.399.531)	(302.346.370)	(5.989.135.161)
Lợi nhuận khác	16.685.503	(881.324.745)	7.300.000	(857.339.242)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(4.527.703.757)	(2.023.724.276)	(295.046.370)	(6.846.474.403)
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2018				
Tài sản bộ phận	55.526.602.923	36.841.757.113	896.775.933	93.265.135.969
Tổng tài sản	55.526.602.923	36.841.757.113	896.775.933	93.265.135.969
Nợ phải trả bộ phận	61.953.351.360	6.333.228.055	1.590.838.237	69.877.417.652
Tổng nợ phải trả	61.953.351.360	6.333.228.055	1.590.838.237	69.877.417.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm trước	Xây dựng-Kinh doanh nhà	Khai thác bán vật liệu xây dựng	Đơn vị tính: VND	
			Cung cấp dịch vụ	Cộng tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận	2.812.578.880	28.068.129.221	1.460.667.257	32.341.375.358
Các chi phí trực tiếp cho bộ phận	11.404.414.618	29.290.621.122	1.698.234.029	42.393.269.769
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(8.591.835.738)	(1.222.491.901)	(237.566.772)	(10.051.894.411)
Lợi nhuận khác	(295.509.650)	(226.943.359)	8.799.000	(513.654.009)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(8.887.345.388)	(1.449.435.260)	(228.767.772)	(10.565.548.420)
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2017				
Tài sản bộ phận	82.818.482.318	39.584.050.829	590.979.919	122.993.513.066
Tổng tài sản	82.818.482.318	39.584.050.829	590.979.919	122.993.513.066
Nợ phải trả bộ phận	84.717.526.998	7.051.797.495	989.995.853	92.759.320.346
Tổng nợ phải trả	84.717.526.998	7.051.797.495	989.995.853	92.759.320.346

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, do công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị số sách			
	31/12/2018	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.224.277.435	-	1.074.984.864	-
Phải thu khách hàng	14.275.464.425	(4.572.534.831)	41.647.226.156	(4.272.094.090)
Trả trước cho người bán	4.057.574.813	(180.275.680)	3.929.574.813	(180.275.680)
Phải thu khác	11.015.519.873	(253.902.134)	10.843.596.530	(253.902.134)
Cộng	31.572.836.546	(5.006.712.645)	57.495.382.363	(4.706.271.904)

Đơn vị tính: VND	
Giá trị số sách	
31/12/2018	01/01/2018

Nợ phải trả tài chính			
Phải trả cho người bán	13.435.319.606	13.677.527.610	
Các khoản vay	30.052.895.002	57.086.500.000	
Chi phí phải trả	14.435.837.137	10.661.107.970	
Các khoản phải trả khác	5.415.637.424	5.884.564.694	
Cộng	63.339.689.169	87.309.700.274	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định, bất động sản đầu tư để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.8, V.10 và V16). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	52.689.424.190	10.650.264.979	63.339.689.169
Các khoản vay	21.204.000.000	8.848.895.002	30.052.895.002
Phải trả người bán	13.435.319.606	-	13.435.319.606
Phải trả khác	3.614.267.447	1.801.369.977	5.415.637.424
Chi phí phải trả	14.435.837.137	-	14.435.837.137
Số đầu năm	54.253.803.503	33.055.896.771	87.309.700.274
Các khoản vay	26.144.000.000	30.942.500.000	57.086.500.000
Phải trả người bán	13.677.527.610	-	13.677.527.610
Phải trả khác	3.771.167.923	2.113.396.771	5.884.564.694
Chi phí phải trả	10.661.107.970	-	10.661.107.970

213884
CÔNG TY
I NIÊM LƯU
I VỤ TỬ V
I NH KẾ T
KIỂM TOÁN
AM VIỆT
P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

9. Thông tin khác

Theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2016, Công ty phát hành tăng vốn điều lệ 30 tỷ đồng từ 45 tỷ đồng lên 75 tỷ đồng trong năm 2016. Tuy nhiên trong năm 2016 và năm 2017 Công ty vẫn chưa thực hiện được. Tiếp đó theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2017/NQ/HĐQT-DLR ngày 05/01/2017 về việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Tổng số lượng cổ phần chào bán là 3.000.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 66,67% số lượng cổ phần đang lưu hành. Giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phần. Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá 30.000.000.000 đồng. Phương thức chào bán: chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Thời gian dự kiến chào bán: quý 1/2017. Đến ngày phát hành báo cáo này Công ty vẫn chưa phát hành tăng vốn theo nghị quyết trên được.

Theo nghị quyết số 06/2017/NQ/HĐQT-DLR ngày 23/06/2017, Hội Đồng Quản Trị thống nhất thời gian tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 vào ngày 05/08/2017. Tuy nhiên đến ngày 05/08/2017, Công ty vẫn chưa tổ chức được Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 như nghị quyết đã nêu. Ngày 03/08/2017 Hội Đồng Quản Trị đã ra nghị quyết số 07/2017/NQ/HĐQT-DLR theo đó Hội Đồng Quản Trị thống nhất hoãn thời gian tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 dự kiến tổ chức vào ngày 05/08/2017 cho đến khi có phán quyết của Tòa án để xác định quyền sở hữu đối với số cổ phiếu đang tranh chấp giữa các cổ đông. Đến ngày phát hành báo cáo này Công ty vẫn chưa tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2017.


Thành Phố Đà Lạt, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Huỳnh Thị Lợi


Nguyễn Văn Hòa



Lê Thị Kim Chính